

Phụ lục 01

**MẪU BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG
(KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN HỆ THỐNG ĐIỀU CHẾ TÒN TRỮ VÀ NẠP KHÍ)**

(Tên tổ chức KD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG

Số:.....

(Kiểm định viên ghi đầy đủ các nội dung đánh giá và thông số kiểm tra, thử nghiệm theo đúng quy trình kiểm định)

I. Thông tin chung

Tên thiết bị:

.....

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

.....

Địa chỉ (trụ sở chính của cơ sở):

.....

Địa chỉ (Vị trí) lắp đặt:

.....

Nội dung buổi làm việc với cơ sở:

- Làm việc với ai: (thông tin)

- Người chứng kiến:

II. Kiểm tra hồ sơ:

1. Khi kiểm định lần đầu:

a. Hồ sơ xuất xưởng.

- Lý lịch của hệ thống điều chế, nạp khí.

- Bản vẽ nguyên lý làm việc của hệ thống:

- Bản vẽ cấu tạo các thiết bị áp lực trong hệ thống;

- Hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng.

- Chứng chỉ kiểm tra chất lượng kim loại chế tạo

- Chứng chỉ kiểm tra kim loại hàn, mối hàn.

b. Hồ sơ lắp đặt:

- Thiết kế lắp đặt.
- Biên bản nghiệm thu tổng thể hệ thống.
- Quy trình kiểm tra chai trước khi nạp
- Quy trình nạp:
- Hồ sơ về PCCC.

c. Các chứng chỉ kiểm tra về đo lường:

- Phiếu kiểm định thiết bị đo lường.
- Biên bản kiểm tra tiếp địa, chống sét.
- Biên bản kiểm tra thiết bị bảo vệ.

2. Kiểm định định kỳ:

- a. Lý lịch, biên bản kiểm định và Giấy chứng nhận kết quả kiểm định lần trước.
- b. Nhật ký vận hành.
- c. Sổ theo dõi sửa chữa và bảo dưỡng; biên bản thanh tra, kiểm tra (nếu có).

3. Kiểm định bất thường:

- a. Hồ sơ như kiểm định định kỳ.
- b. Hồ sơ về sửa chữa; biên bản kiểm tra về chất lượng sửa chữa, thay đổi.
- c. Hồ sơ lắp đặt (trường hợp thay đổi vị trí lắp đặt).

III. Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài:

1. Vị trí lắp đặt (Khoảng cách với tường, giữa các thiết bị).
2. Chiều sáng vận hành.
3. Thông số kỹ thuật so với lý lịch. (Mã hiệu, số chế tạo, nước chế tạo, tháng năm chế tạo, áp suất thiết kế, áp suất làm việc, nhiệt độ, dung tích, môi chất..)
4. Tình trạng của các bộ phận chịu áp lực: Móp méo, phồng độp, han gỉ, rạn nứt..
5. Van an toàn.(Số lượng, Loại, DN,PN, Áp suất hiệu chỉnh)
6. Áp kế. (Số lượng,Thang đo, đơn vị đo, CCX, Số tem hiệu chuẩn, số tem kiểm định)
7. Đo mức (Số lượng, loại)
8. Hệ thống thông gió cho buồng máy nén.
9. Các kho chứa.
10. Các miệng thoát của van an toàn.
11. Hệ thống làm mát cho các chai nạp (nếu có).
12. Dàn nạp và các chi tiết bắt giữ chai trong quá trình nạp.

13. Hệ thống kiểm tra, xác định lượng khí nạp.

IV. Kiểm tra kỹ thuật bên trong:

1. Tình trạng căn bản.
2. Bề mặt kim loại: Móp méo, phồng độp, han gỉ, rạn nứt..

V. Thử bền, thử kín:

1. Môi chất thử:
2. Áp suất thử:
3. Thời gian thử:
4. Áp kế: Thang đo, đơn vị đo, cấp chính xác, số tem KD
5. Thiết bị cấp môi chất: Loại, số hiệu.
6. Kết quả:
 - + Tình trạng rò rỉ.
 - + Độ tụt áp.
 - + Tình trạng biến dạng:

VI. Thử vận hành:

1. Tình trạng hệ thống:
2. Áp suất điều chế:
3. Áp suất nạp:
4. Tình trạng làm việc của thiết bị an toàn:
5. Tình trạng làm việc của thiết bị đo kiểm:
6. Tình trạng làm việc của dàn nạp:
7. Tình trạng làm việc của thiết bị làm mát:

NGƯỜI THAM GIA CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ, tên)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Ký, ghi rõ họ, tên)